

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 48

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên	
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên	
- Ông Đồng Quang Lực	Ủy viên (Đến ngày 05/04/2018)	(i)
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên (Từ ngày 05/04/2018)	(i)

- (i) Theo Nghị quyết số 06/NQ - ĐHĐCĐ ngày 05/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Việt Cường	Quyền Giám đốc
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban	
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên	
- Ông Lê Minh Hiền	Ủy viên (Đến ngày 05/04/2018)	(i)
- Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Ủy viên (Từ ngày 05/04/2018)	(i)

(i) Theo Nghị quyết số 06/NQ - ĐHĐCĐ ngày 05/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Q. GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường

3134
CÔ
ÍCH NH
P
VIỆ
XU

Số: 07/2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 06/08/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 8 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0576-2018-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.565.755.240	110.085.030.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.339.558.974	8.217.219.092
Tiền	111	5.1	9.339.558.974	8.217.219.092
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.164.180.874	52.859.978.083
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	72.245.110.388	58.401.776.715
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.445.100	67.445.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.791.525.087	2.747.805.741
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(7.939.899.701)	(8.357.049.473)
Hàng tồn kho	140	5.5	28.511.915.297	36.499.096.565
Hàng tồn kho	141		29.429.390.540	37.416.571.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(917.475.243)	(917.475.243)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.550.100.095	12.508.736.944
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	16.550.100.095	12.508.736.944
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		908.816.820.998	936.018.612.637
Tài sản cố định	220		882.780.792.495	923.370.113.496
TSCĐ hữu hình	221	5.7	863.287.523.212	903.345.636.485
- Nguyên giá	222		1.405.606.884.599	1.405.606.884.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(542.319.361.387)	(502.261.248.114)
TSCĐ vô hình	227	5.8	19.493.269.283	20.024.477.011
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.622.596.199)	(7.091.388.471)
Tài sản dở dang dài hạn	240		252.674.546	115.363.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	252.674.546	115.363.636
Tài sản dài hạn khác	260		25.783.353.957	12.533.135.505
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	25.783.353.957	12.533.135.505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.030.382.576.238	1.046.103.643.321

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		918.145.134.865	934.264.387.148
Nợ ngắn hạn	310		443.861.249.557	414.853.391.180
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	224.582.912.708	231.412.518.628
Người mua trả tiền trước	312		1.331.154.328	7.309.745.588
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	38.191.819.020	29.956.065.625
Phải trả người lao động	314		1.431.054.010	4.035.757.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.376.569.046	1.039.448.094
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	997.216.019	1.371.285.644
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	175.950.524.426	139.728.570.036
Nợ dài hạn	330		474.283.885.308	519.410.995.968
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	474.283.885.308	519.410.995.968
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.237.441.373	111.839.256.173
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	112.237.441.373	111.839.256.173
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(137.762.558.627)	(138.160.743.827)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(138.160.743.827)	(110.271.356.084)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		398.185.200	(27.889.387.743)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.030.382.576.238	1.046.103.643.321

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	287.516.239.279	200.706.478.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		287.516.239.279	200.706.478.420
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	245.267.052.013	183.641.780.222
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.249.187.266	17.064.698.198
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.108.094	607.812.530
Chi phí tài chính	22	6.4	30.891.679.163	34.455.167.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.401.812.173	33.904.756.393
Chi phí bán hàng	24	6.7	4.334.016.626	3.726.255.502
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	6.642.196.826	7.658.421.044
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		387.402.745	(28.167.333.607)
Thu nhập khác	31	6.5	26.509.727	51.115.390
Chi phí khác	32	6.6	15.727.272	19.181.820
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.782.455	31.933.570
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		398.185.200	(28.135.400.037)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		398.185.200	(28.135.400.037)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	16	(1.125)

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		398.185.200	(28.135.400.037)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.589.321.001	40.630.042.288
Các khoản dự phòng	03		(417.149.772)	(1.373.401.444)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.108.094)	(2.885.924)
Chi phí lãi vay	06		27.401.812.173	33.904.756.393
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.966.060.508	45.023.111.276
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(13.887.053.019)	(10.630.985.396)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		7.987.181.268	7.019.770.238
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(7.959.890.023)	38.234.004.540
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(17.291.581.603)	(2.617.317.976)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.656.018.163)	(32.749.185.056)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.158.698.968	44.279.397.626
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(137.310.910)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.108.094	2.885.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.202.816)	2.885.924
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	178.055.179.751	134.703.884.198
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(186.960.336.021)	(179.270.037.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.905.156.270)	(44.566.153.037)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.122.339.882	(283.869.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.217.219.092	6.972.729.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.339.558.974	6.688.859.653

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMİ là một Doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 363 người, trong đó số nhân viên quản lý là 31 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu Phương pháp bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- | | |
|--|---|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |
|--|---|

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 10 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 07 năm |

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm : chi phí lãi vay, trả chậm lãi,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí (chi phí bóc đất hut hệ số, chi phí mét lò đào hut hệ số, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 điều chỉnh lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền**

		30/06/2018	01/01/2018
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	7.278.869.047	6.996.566.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	2.060.689.927	1.220.652.155
Cộng		9.339.558.974	8.217.219.092

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		7.278.869.047
Cộng		7.278.869.047

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		2.060.689.927
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ		17.706.393
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		190.217.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		1.623.202.260
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên		154.609.657
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên		10.609.102
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		64.344.695
Cộng		2.060.689.927

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.245.110.388	58.401.776.715
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú	5.430.136.731	6.630.146.531
Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên	47.734.391.998	38.301.060.298
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.080.581.659	13.470.569.886
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	72.245.110.388	58.401.776.715

5.3. Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.791.525.087	-	2.747.805.741	-
Phải thu tiền Bảo hiểm	197.615.856	-	149.509.251	-
Tạm ứng	108.299.515	-	25.787.715	-
Ký quỹ, ký cược	153.000.000	-	-	-
Phải thu tiền huy hiệu "Thợ mỏ về vàng"	222.336.000	-	222.336.000	-
Phải thu khác	2.110.273.716	-	2.350.172.775	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.791.525.087	-	2.747.805.741	-

5.4. Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.948.740.937	7.008.841.236	17.274.026.887	8.916.977.414
- Từ 3 năm trở lên	7.338.962.555	-	7.314.062.555	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Đối tượng khác	2.343.276.396	-	2.318.376.396	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	213.500.000	64.050.000	694.081.000	208.224.300
+ Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Đại Cát	157.205.000	47.161.500	182.105.000	54.631.500
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đại Nam	-	-	487.681.000	146.304.300
+ Các đối tượng khác	56.295.000	16.888.500	24.295.000	7.288.500
- Từ 1 đến dưới 2 năm	7.343.468.382	6.907.824.236	5.528.975.622	5.123.520.289
+ Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	5.430.136.731	5.430.136.731	4.747.966.531	4.733.015.744
+ DNTN vận tải và TM Thái Dương	1.042.043.360	1.042.043.360	-	-
+ Cửa hàng VLXD Hải Ngoan	667.340.000	333.670.000	667.340.000	333.670.000
+ Đình Thị Nga	106.635.200	53.317.600	-	-
+ Đối tượng khác	97.313.091	48.656.545	113.669.091	56.834.545
- Dưới 1 năm	52.810.000	36.967.000	3.736.907.710	3.585.232.825
+ Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	-	-	1.882.180.000	1.882.180.000
+ DNTN vận tải và TM Thái Dương	-	-	1.349.144.760	1.349.144.760
+ Đình Thị Nga	-	-	356.635.200	249.644.640
+ Đối tượng khác	52.810.000	36.967.000	148.947.750	104.263.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.844.012.017	917.475.243	10.976.566.566	917.475.243
Công cụ, dụng cụ	147.499.315	-	44.718.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.030.256.096	-	26.395.286.815	-
Hàng gửi bán	407.623.112	-	-	-
Cộng	29.429.390.540	917.475.243	37.416.571.808	917.475.243

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.852.878.660 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	252.674.546	115.363.636
<i>Dự án: Hệ thống quan trắc môi trường tự động</i>	143.583.636	115.363.636
<i>Dự án: Đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét</i>	109.090.910	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	252.674.546	115.363.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	399.262.833.148	1.002.981.226.753	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.606.884.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	131.035.379.187	368.632.197.033	1.515.631.615	1.078.040.279	502.261.248.114
- Khấu hao trong kỳ	10.551.297.801	29.330.909.951	113.026.069	62.879.452	40.058.113.273
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	141.586.676.988	397.963.106.984	1.628.657.684	1.140.919.731	542.319.361.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	268.227.453.961	634.349.029.720	643.046.498	126.106.306	903.345.636.485
Tại ngày cuối kỳ	257.676.156.160	605.018.119.769	530.020.429	63.226.854	863.287.523.212
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					863.287.523.212
- Đã KH hết, đang sử dụng					318.727.272
- Chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối kỳ	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	7.091.388.471	-	7.091.388.471
- Khấu hao trong kỳ	531.207.728	-	531.207.728
Số dư cuối kỳ	7.622.596.199	-	7.622.596.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.024.477.011	-	20.024.477.011
Tại ngày cuối kỳ	19.493.269.283	-	19.493.269.283
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			19.493.269.283
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			-

5.9. Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	16.550.100.095	12.508.736.944
Chi phí sửa chữa	7.251.909.097	2.782.383.891
Công cụ, dụng cụ	7.157.958.439	8.761.481.629
Bảo hiểm	15.647.822	63.617.890
Các khoản khác	2.124.584.737	901.253.534
b. Dài hạn	25.783.353.957	12.533.135.505
Chi phí sửa chữa	20.808.228.638	8.698.927.670
Công cụ, dụng cụ	4.869.300.270	3.544.874.276
Các khoản khác	105.825.049	289.333.559
Cộng	42.333.454.052	25.041.872.449

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	79.169.904.046	79.169.904.046	178.055.179.751	153.540.867.130	103.684.216.667	103.684.216.667
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên	4.788.474.292	4.788.474.292	40.834.816.625	25.737.495.887	19.885.795.030	19.885.795.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thái Nguyên	27.766.027.572	27.766.027.572	60.706.997.908	53.141.420.885	35.331.604.595	35.331.604.595
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên	46.511.412.186	46.511.412.186	76.513.365.218	74.557.960.362	48.466.817.042	48.466.817.042
Vay ngắn hạn CBCNV	103.989.996	103.989.996	-	103.989.996	-	-
b. Gốc vay dài hạn	579.969.661.958	579.969.661.958		33.419.468.891	546.550.193.067	546.550.193.067
Từ 1 đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Từ trên 5 đến 10 năm	579.969.661.958	579.969.661.958	-	33.419.468.891	546.550.193.067	546.550.193.067
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	371.251.000.000	371.251.000.000	-	22.675.358.231	348.575.641.769	348.575.641.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	159.000.000.000	159.000.000.000	-	6.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	49.718.661.958	49.718.661.958	-	4.744.110.660	44.974.551.298	44.974.551.298
Cộng	659.139.566.004	659.139.566.004	178.055.179.751	186.960.336.021	650.234.409.734	650.234.409.734

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

		01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	60.558.665.990	60.558.665.990	72.266.307.759	72.266.307.759
	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	44.456.000.000	44.456.000.000	56.172.641.769	56.172.641.769
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	7.102.665.990	7.102.665.990	7.093.665.990	7.093.665.990
d.	Số dư tại thời điểm lập BCTC	659.139.566.004	659.139.566.004	650.234.409.734	650.234.409.734
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	519.410.995.968	519.410.995.968	474.283.885.308	474.283.885.308
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	139.728.570.036	139.728.570.036	175.950.524.426	175.950.524.426

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	224.582.912.708	224.582.912.708	231.412.518.628	231.412.518.628
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	74.322.172.267	74.322.172.267	83.648.403.293	83.648.403.293
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	91.605.246.486	91.605.246.486	93.843.857.771	93.843.857.771
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	31.286.409.180	31.286.409.180	32.058.091.723	32.058.091.723
Các nhà cung cấp khác	27.369.084.775	27.369.084.775	21.862.165.841	21.862.165.841
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	224.582.912.708	224.582.912.708	231.412.518.628	231.412.518.628
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	73.213.827.933	73.213.827.933	87.550.352.787	87.550.352.787
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	50.322.172.267	50.322.172.267	61.648.403.293	61.648.403.293
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	21.605.246.486	21.605.246.486	23.843.857.771	23.843.857.771
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI	1.286.409.180	1.286.409.180	2.058.091.723	2.058.091.723
d. Phải trả người bán là các bên liên quan : Phụ biểu 03				

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
a. Phải nộp	29.956.065.625	8.275.112.000	39.358.605	38.191.819.020
Thuế giá trị gia tăng	29.924.705.662	8.231.259.137	-	38.155.964.799
Thuế thu nhập cá nhân	3.920.268	27.192.082	29.842.699	1.269.651
Thuế tài nguyên	27.439.695	7.144.875	-	34.584.570
Thuế đất và tiền thuê đất	-	5.698.906	5.698.906	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.817.000	3.817.000	-
Cộng	29.956.065.625	8.275.112.000	39.358.605	38.191.819.020
b. Phải thu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.13. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	1.376.569.046	1.039.448.094
Lãi vay	1.232.199.446	486.405.436
Chi phí tiền lương	40.320.000	64.698.710
Các khoản trích trước khác	104.049.600	488.343.948
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.376.569.046	1.039.448.094

5.14. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	997.216.019	1.371.285.644
Kinh phí công đoàn	54.727.473	153.980.555
Đoàn phí công đoàn	185.698.719	70.466.653
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	537.613.341	537.613.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.176.486	609.225.095
b. Dài hạn	-	-
Cộng	997.216.019	1.371.285.644

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	-	-	(110.271.356.084)	139.728.643.916
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(27.889.387.743)	27.889.387.743
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	250.000.000.000	-	-	(138.160.743.827)	111.839.256.173
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	398.185.200	398.185.200
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	-	-	(137.762.558.627)	112.237.441.373

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMİ**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	250.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**Cổ phiếu**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.516.239.279	200.706.478.420
Doanh thu bán hàng	284.622.016.569	198.533.813.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.894.222.710	2.172.665.082

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	242.421.023.620	182.068.149.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.846.028.393	2.172.665.082
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(599.034.555)
Cộng	245.267.052.013	183.641.780.222

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi	6.108.094	2.885.924
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	604.926.606
Cộng	6.108.094	607.812.530

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	27.401.812.173	33.904.756.393
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng trả chậm	3.489.866.990	550.411.396
Cộng	30.891.679.163	34.455.167.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tiền nhà tập thể	15.727.272	19.181.820
Các khoản khác	10.782.455	31.933.570
Cộng	26.509.727	51.115.390

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Khấu hao nhà ở công nhân	15.727.272	19.181.820
Cộng	15.727.272	19.181.820

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.059.346.598	8.432.787.933
Chi phí nhân viên	3.833.186.312	3.605.799.779
Chi phí khác bằng tiền	2.012.864.204	3.282.101.562
Các khoản khác	1.213.296.082	1.544.886.592
b. Chi phí bán hàng	4.334.016.626	3.726.255.502
Chi phí nhân viên	1.829.553.786	1.083.136.079
Các khoản khác	2.504.462.840	2.643.119.423
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	(417.149.772)	(774.366.889)
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(417.149.772)	(774.366.889)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.715.718.053	115.274.360.187
Chi phí nhân công	16.251.687.648	13.496.090.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.589.321.001	40.630.042.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.128.824.551	5.822.465.610
Chi phí khác bằng tiền	9.765.439.328	44.099.847.731
Cộng	241.450.990.581	219.322.806.664

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	398.185.200	(28.135.400.037)
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	142.800.000	230.802.000
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>142.800.000</i>	<i>230.802.000</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	540.985.200	(27.904.598.037)
- Chuyển lỗ năm trước	(98.909.600.301)	(103.262.058.160)
- Thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	398.185.200	(28.135.400.037)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	398.185.200	(28.135.400.037)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	(1.125)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 178.055.179.751 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 153.540.867.130 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.339.558.974	-	9.339.558.974
Phải thu khách hàng	72.245.110.388	-	72.245.110.388
Phải thu khác	2.683.225.572	-	2.683.225.572
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.939.899.701)	-	(7.939.899.701)
Tổng cộng	76.327.995.233	-	76.327.995.233
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	175.950.524.426	474.283.885.308	650.234.409.734
Phải trả người bán	224.582.912.708	-	224.582.912.708
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	40.565.604.085	-	40.565.604.085
Tổng cộng	441.099.041.219	474.283.885.308	915.382.926.527
Chênh lệch thanh khoản thuần	(364.771.045.986)	(474.283.885.308)	(839.054.931.294)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.217.219.092	-	8.217.219.092
Phải thu khách hàng	58.401.776.715	-	58.401.776.715
Phải thu khác	2.789.463.126	-	2.789.463.126
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.357.049.473)	-	(8.357.049.473)
Tổng cộng	61.051.409.460	-	61.051.409.460
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	139.728.570.036	519.410.995.968	659.139.566.004
Phải trả người bán	231.412.518.628	-	231.412.518.628
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	43.712.302.516	-	43.712.302.516
Tổng cộng	414.853.391.180	519.410.995.968	934.264.387.148
Chênh lệch thanh khoản thuần	(353.801.981.720)	(519.410.995.968)	(873.212.977.688)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẦN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	72.245.110.388	58.401.776.715	64.305.210.687	58.401.776.715
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.683.225.572	2.789.463.126	2.683.225.572	2.789.463.126
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	9.339.558.974	8.217.219.092	9.339.558.974	8.217.219.092
Tổng cộng	84.267.894.934	69.408.458.933	76.327.995.233	69.408.458.933
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	650.234.409.734	659.139.566.004	650.234.409.734	659.139.566.004
<i>Phải trả người bán</i>	224.582.912.708	231.412.518.628	224.582.912.708	231.412.518.628
<i>Phải trả khác</i>	40.565.604.085	43.712.302.516	40.565.604.085	43.712.302.516
Tổng cộng	915.382.926.527	934.264.387.148	915.382.926.527	934.264.387.148

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Ông Ngô Ngọc Sơn	Thái Nguyên	Chủ tịch HĐQT	0,03%
Ông Trần Việt Cường	Thái Nguyên	Ủy viên, quyền giám đốc	-
Ông Hà Văn Chuyển	Thái Nguyên	Ủy viên HĐQT	-
Ông Đỗ Ngọc Huy	Thái Nguyên	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	-
Ông Đồng Quang Lực	Thái Nguyên	Ủy viên HĐQT	-
Bà Đỗ Thu Hương	Thái Nguyên	Ủy viên HĐQT	-
Ông Văn Trọng Tuấn	Thái Nguyên	Phó Giám đốc	-
Ông Nguyễn Sóng Gió	Thái Nguyên	Phó Giám đốc	0,02%
Ông Tạ Văn Long	Thái Nguyên	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thái Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	-
Ông Lê Minh Hiền	Thái Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Thái Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	-
Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	Công ty mẹ	84,91%
Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Hà Nội	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Tên gọi	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% sở hữu
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI	Thanh Hoá	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tổng Công ty	-
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	Thái Nguyên	Công ty trong cùng Tập đoàn	-
Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn Công ty trong cùng Tập đoàn	-
Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	-

Số dư tại ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	616.600.000	742.200.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	254.400.000	168.000.000
Tổng cộng	871.000.000	910.200.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Q. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	Tên đơn vị mua	Nội dung	Số lượng		Giá trị
			Tân		VND
A	B	C			
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Phế liệu thu hồi			171.392.000
2	Công ty Than Núi Hồng VVMI	Xi măng bao 30	8,00		8.436.364
3	Công ty Than Khánh Hòa VVMI	Xi măng bao 30	98,00		107.800.000
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Xi măng bao 30	99,00		81.995.455
5	Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI				8.795.808.048
		Clinker	9.348,43		5.358.137.591
		Xi măng bột 30	77,82		53.059.092
		Xi măng bột 40	4.712,75		3.384.611.365
	Tổng cộng		14.344,00		9.165.431.867

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Phụ lục 02

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Nội dung	Giá trị mua trong năm
1	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Than cám	46.651.329.372
2	Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Vỏ bao, dịch vụ	21.354.165.080
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Đá vôi, đá thải	8.416.151.528
4	Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	Điện	181.054.929
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Dịch vụ sửa chữa	673.586.915
6	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thiết bị, phụ tùng	1.578.505.000
7	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Thuê kho	198.000.000
8	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	Bảo hộ lao động	138.729.800
9	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	Chi phí khám SK	135.778.600
10	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Dịch vụ	300.594.454
11	Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI	Dịch vụ	687.450.909
12	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đào tạo, tập huấn	8.636.000
13	Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Đào tạo, tập huấn	22.924.000
14	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Xi măng	558.460.908
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	167.651.417
16	Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI	Xi măng, đào tạo	2.456.752.001
	Tổng cộng		83.529.770.913

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Q. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUÂN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	138	331	338	341
A	B	1	2		3	4
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN					
I	Nợ phải thu	-	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	198.833.482.834	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP			74.322.172.267		
2	Công ty Than Núi Hồng VVMI			91.605.246.486		
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI			31.286.409.180		
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VVMI			650.750.607		
5	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI			386.067.000		
6	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin			184.416.559		
7	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI			137.240.600		
8	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI			108.900.000		
9	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin			84.970.930		
10	Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV			58.673.205		
11	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			8.636.000		
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN					
I	Nợ phải thu	-	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Q. GIÁM ĐỐC



Trần Việt Cường